

NGHIÊN CỨU HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NHÓM NGÀNH THỦY SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Đình Công Hiến*, Trần Kiều Nga**, Nguyễn Thiện Phong,
Võ Hồng Hạnh và Nguyễn Phương Tâm
Khoa Kế toán – TCNH, Trường Đại học Tây Đô
(*Email: dchien@tdu.edu.vn)

Ngày nhận: 15/6/2020

Ngày phản biện: 09/8/2020

Ngày duyệt đăng: 17/9/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Thủy sản được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên số liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 15 doanh nghiệp đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội thuộc nhóm ngành Thủy sản trong giai đoạn từ 2012 đến 2018, sử dụng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng và kiểm định trị trung bình để trả lời câu hỏi: “Có hay không hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?”. Thông qua việc thực hiện kiểm định phù hợp, có thể kết luận rằng các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường Chứng khoán Việt Nam trong nhóm ngành Thủy sản đều có hành vi điều chỉnh lợi nhuận với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Từ khóa: *Cơ sở dữ liệu, ngành thủy sản, quản trị lợi nhuận*

Trích dẫn: Đình Công Hiến, Trần Kiều Nga, Nguyễn Thiện Phong, Võ Hồng Hạnh, Nguyễn Phương Tâm, 2020. Nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 09: 159-175.

**TS. Trần Kiều Nga – Trường Khoa Kế toán - TCNH, Trường Đại học Tây Đô

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thông tin lợi nhuận trên báo cáo tài chính (BCTC) luôn được các nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất và cũng là thông tin mà nhà các nhà quản trị doanh nghiệp (DN) có xu hướng tác động vào nhiều nhất. Tuy nhiên, hành động quản trị lợi nhuận tuân thủ khuôn khổ pháp lý và vận dụng khéo léo, linh hoạt các “khoảng không tự do” mà chuẩn mực kế toán để lại để “sắp xếp” BCTC theo cách thuận lợi nhất cho DN hay cho chính nhà quản trị nên không được xem là hành động phi pháp.

Mặt khác, gần đây đã có rất nhiều nghiên cứu đưa ra các bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam cho thấy sự xuất hiện của hành vi quản trị lợi nhuận. Trong đó, lợi nhuận có thể được điều chỉnh tăng nhằm tăng giá trị doanh nghiệp khi phát hành cổ phiếu hoặc thu hút nhà đầu tư trong năm niêm yết đầu tiên hoặc lợi nhuận cũng có thể được điều chỉnh giảm nhằm giảm số thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp khi có sự thay đổi thuế suất... Dù vậy, hạn chế chung của các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung với nhóm đối tượng là các DN niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) mà bỏ qua nghiên cứu ảnh hưởng của hành vi quản trị lợi nhuận đối với một nhóm ngành cụ thể với những đặc thù riêng của ngành nghề đó.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, một loạt sai lệch thông tin về lợi nhuận được công bố trên BCTC trước và sau

kiểm toán của các DN thuộc nhóm ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam đã gây nhiều lo lắng cho các nhà đầu tư và các bên liên quan. Điều này đặt ra câu hỏi “Có hay không hành vi quản trị lợi nhuận của các DN ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK tại Việt Nam?” Hiện nay, có rất nhiều mô hình nhận diện quản trị lợi nhuận, tuy nhiên mô hình được cho là hiệu quả trong việc nhận diện quản trị lợi nhuận trên thế giới là mô hình Jones điều chỉnh năm 1995, nhóm tác giả sử dụng mô hình này cho nghiên cứu nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin có được luồng thông tin chính xác hơn về kết quả hoạt động kinh doanh của DN có thể đưa ra quyết định đúng đắn hơn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Quản trị lợi nhuận và mục đích quản trị lợi nhuận

2.1.1. Khái niệm quản trị lợi nhuận

Trong bài nghiên cứu của mình, Schipper (1989) đã đưa ra khái niệm về việc quản trị lợi nhuận: “Quản trị lợi nhuận là một sự can thiệp có cân nhắc trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân”. Trong khi đó, Ronen và Yaari (2008) cho rằng: “Quản trị lợi nhuận là hành vi của Ban giám đốc sử dụng việc ghi nhận trên cơ sở dồn tích thông qua một số tài khoản để làm thay đổi lợi nhuận sau thuế theo các mục tiêu công bố thông tin của họ”. Như vậy, quản trị lợi nhuận có thể hiểu là hành động làm thay đổi số liệu lợi nhuận trong quá trình cung cấp thông tin ra bên ngoài có chủ đích của nhà quản trị nhằm đạt được

mục tiêu lợi nhuận mục tiêu thông qua công cụ kế toán.

2.1.2. Mục đích quản trị lợi nhuận

Mục đích mà nhà quản trị thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận có thể là:

- Chế độ trả công cho nhà quản trị: Các nhà quản trị sẽ tìm cách thay đổi lợi nhuận thực tế để có thể nhận được thưởng và chia lợi nhuận tại một thời điểm nào đó, hoặc trường hợp, trong hợp đồng thù lao giữa nhà quản trị và DN có điều khoản, nếu lợi nhuận đạt tối thiểu đến mức X đồng thì nhà quản trị sẽ được Y đồng tiền lương (thưởng).

- Đảm bảo xu hướng lợi nhuận bền vững trong các kỳ kế toán: Các DN niêm yết có chiều hướng quản trị lợi nhuận theo hướng sang bằng lợi nhuận nhằm đạt được sự ổn định về lợi nhuận giữa các kỳ kế toán.

- Để được chấm điểm tín dụng tốt: Các ngân hàng hay các tổ chức tín dụng thường căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong quá khứ của DN để xem xét xem liệu có nên cấp khoản vay, và mức lãi suất hợp lý cho DN.

- Để phát hành cổ phiếu ra công chúng: Lợi dụng thông tin bất cân xứng giữa chủ sở hữu – nhà đầu tư – nhà quản trị, các nhà quản trị có xu hướng cung cấp các BCTC đã được thổi phồng các chỉ tiêu liên quan kết quả kinh doanh, đặc biệt vào các thời điểm quan trọng như chuẩn bị phát hành cổ phiếu ra công chúng để thu hút các nhà đầu tư.

- Đáp ứng kỳ vọng của giới phân tích thị trường: Áp lực về việc đáp ứng sự

mong đợi của các nhà phân tích, nhà quản trị có xu hướng thông qua việc quản trị lợi nhuận nhằm đạt lợi nhuận trong kỳ báo cáo theo ý muốn chủ quan của mình.

- Khi thuế suất thuế TNDN thay đổi: Để giảm thiểu chi phí thì các nhà quản trị có xu hướng sử dụng các biện pháp “tránh thuế” mà luật pháp cho phép để giảm thiểu chi phí trong quá trình hoạt động trong khoảng thời gian được hưởng thuế suất thuế TNDN.

2.2. Vận dụng các chính sách kế toán để quản trị lợi nhuận

Trong chế độ kế toán hiện hành tồn tại một số khoảng không có thể được nhà quản trị DN vận dụng để thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận:

- Lựa chọn các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho: Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho ảnh hưởng đến việc ghi nhận giá vốn hàng bán trong kỳ, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo trong kỳ. Ngoài ra, chính sách đối với tính giá thành sản phẩm, lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cũng có thể được nhà quản trị vận dụng để làm thay đổi giá thành sản phẩm, từ đó nhà quản trị có thể quản trị giá vốn hàng bán.

- Lựa chọn các chính sách dự phòng: Nhà quản trị có thể lựa chọn thời điểm và mức dự phòng cần lập của hàng tồn kho, của chứng khoán và phải thu khó đòi; thời điểm các khoản dự phòng này được hoàn nhập hay xóa sổ và mức hoàn nhập.

- Lựa chọn các chính sách đối với tài sản cố định: Lựa chọn thời điểm đầu tư

hay thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán. Nhà quản trị có thể quyết định khi nào và mức độ chi phí sửa chữa, nâng cấp cải tạo tài sản cố định được chi ra. Khi cần thiết cũng có thể quyết định thời điểm thanh lý, nhượng bán tài sản cố định để đẩy nhanh hoặc làm chậm lại việc ghi nhận lợi nhuận hay thua lỗ hoạt động khác.

- Lựa chọn thời điểm ghi nhận doanh thu: Nhà quản trị có thể đẩy lùi thời điểm lập hóa đơn bán hàng kỳ này sang kỳ sau hoặc ngược lại để có thể tác động đến doanh thu, giá vốn hàng bán trong kỳ để từ đó tác động đến lợi nhuận theo ý muốn chủ quan của mình.

- Các phương pháp trên có thể được vận dụng tổng hợp để quản trị lợi nhuận của một hoặc một vài kỳ kế toán. Mức biến động lợi nhuận phụ thuộc vào mức linh hoạt của các phương pháp kế toán. Tuy nhiên, quản trị lợi nhuận cũng có giới hạn nhất định vì việc điều chỉnh doanh thu và giảm chi phí trong một (hoặc một số) kỳ này sẽ làm giảm doanh thu và tăng chi phí trong một vài kỳ kế tiếp sau đó.

3. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

- Kế toán theo cơ sở dồn tích quy định các giao dịch kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí sẽ được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, không quan tâm đến thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền. Điều này được nhà quản trị lợi dụng để thực hiện hành động quản trị lợi nhuận thông qua các giao dịch không bằng tiền

nhằm đạt được ý muốn chủ quan của mình.

- Ngược lại với kế toán theo cơ sở dồn tích, kế toán cơ sở tiền được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ dựa theo số tiền thực thu, thực chi, các giao dịch phát sinh chỉ được ghi nhận khi thực sự thu vào hay chi ra. Do đó, nhà quản trị không thể thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận của mình.

- Chênh lệch giữa lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tạo ra biến kế toán gọi là biến kế toán dồn tích (TA-Total accrual earnings). Theo các nhà nghiên cứu, biến kế toán dồn tích bao gồm 2 phần: Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh (NDA-Non discretionary accruals) phản ánh điều kiện kinh doanh cụ thể của từng đơn vị do đó không điều chỉnh được bởi nhà quản lý và biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh (DA-Discretionary accruals) thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán nhà quản trị có thể lợi dụng để thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Mặc dù, biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận nhưng các nhà nghiên cứu không thể quan sát một cách trực tiếp mà phải thông qua việc xác định phần biến dồn tích không thể điều chỉnh. Ngoài ra, theo nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền, Phạm Thanh Trung (2015) về "Kiểm định và nhận diện mô hình nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam" cũng cho thấy rằng, mô hình Jones điều chỉnh là phù hợp để kiểm định hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong bối cảnh Việt Nam. Từ đó, tác giả sẽ sử

dụng mô hình Jones điều chỉnh để nhận diện biến dồn tích không thể điều chỉnh, được sử dụng để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

- Mô hình Jones 1995

Modified Jones 1991 cho rằng phần biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh phụ thuộc vào doanh thu và quy mô tài sản cố định, chính vì vậy thông qua mức biến động về doanh thu thuần và nguyên giá tài sản cố định mô hình ta có thể dự đoán được phần biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh. Tuy nhiên, do doanh thu thuần cũng có thể bị nhà quản trị tác động thông qua các khoản doanh thu bị ghi nhận không đúng niên độ. Xuất phát từ hạn chế này, mô hình Jones cải tiến 1995 đã đưa thêm biến chênh lệch phải thu khách hàng nhằm giảm sai số của mô hình trong việc xác định biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh khi nhà quản lý chi phối doanh thu, qua đó phản ánh chính xác hơn môi trường kinh doanh của DN.

Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được xác định theo phương trình sau:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}}$$

Trong đó:

NDA_{it} : Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh năm t

A_{it-1} : Tổng tài sản cuối năm t - 1

ΔREV_{it} : Biến động doanh thu thuần năm t

ΔREC_{it} : Biến động phải thu khách hàng năm t

PPE_{it} : Nguyên giá tài sản cố định năm t

Các biến của phương trình đều chia cho A_{it-1} để giảm thiểu rủi ro do phương sai không thuần nhất.

Các tham số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ được ước lượng theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) của các hệ số a_1, a_2, a_3 trong mô hình sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = a_1 \frac{1}{A_{it-1}} + a_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + a_3 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon \quad (1)$$

Phần nhiễu trong ε trong mô hình đại diện cho các biến chưa thể nhận diện được và cả biến DA_{it} .

Sau khi ước lượng biến dồn tích không thể điều chỉnh, ta xác định biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh theo công thức sau:

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}}$$

Cuối cùng, dựa vào kết quả tính toán được ta có thể đưa ra kết luận:

Nếu $\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} > 0$: DN có hành vi quản trị lợi nhuận tăng

Nếu $\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} < 0$: DN có hành vi quản trị lợi nhuận giảm

Nếu $\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = 0$: DN không có hành vi quản trị lợi nhuận

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Hàng loạt các vụ gian lận trên BCTC của các DN niêm yết thuộc nhóm ngành Thủy sản được kiểm toán phát hiện trong thời gian gần đây, cho thấy xuất hiện ngày càng nhiều gian lận đối với loại hình DN này,... Có thể thấy được những số liệu thường được kiểm toán viên điều chỉnh là các khoản mục liên quan đến các ước tính kế toán như trích lập các khoản dự phòng, ghi nhận doanh thu và chi phí không đúng niên độ,... Trong trường hợp, kiểm toán không phát hiện được các vấn đề trong BCTC thì có thể xảy ra kiện tụng sau này giữa các bên có lợi ích, nhưng trong khoảng thời gian dài việc quản trị lợi nhuận của các DN niêm yết được cho là không trọng yếu vì tất cả các BCTC đều đã được kiểm toán. Tuy nhiên thực tế cho thấy, ngay cả khi BCTC đã được kiểm toán viên đưa ra mà không có vấn đề gì thì BCTC đó vẫn có thể tồn tại những trường hợp khác dẫn đến sự không trung thực trong việc ghi nhận lợi nhuận. Để đánh giá độ chính xác

những nhận định trên, nghiên cứu tiến hành kiểm định giả giả thuyết “Các DN thuộc nhóm ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam có hành vi điều chỉnh lợi nhuận”.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này đề cập đến vấn đề điều chỉnh lợi nhuận của các DN thuộc nhóm ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam. Do đó mẫu quan sát được chọn sẽ bao gồm các DN thuộc nhóm ngành thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam có công bố đầy đủ các BCTC được thu thập trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018.

4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tất cả số liệu sử dụng cho nghiên cứu này đều được thu thập từ BCTC của các DN được chọn, được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả dữ liệu thu thập

Mã hóa	Tên biến	Tính toán	Nguồn
TA_{it}	Biến tổng Kế toán dồn tích năm t	Lợi nhuận sau thuế năm t – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm t	BC KQ HĐKD BC LCTT
A_{it-1}	Tổng tài sản năm t-1	Tổng tài sản năm t – 1	Bảng CĐKT
ΔREV_{it}	Chênh lệch doanh thu	Doanh thu năm t – Doanh thu năm t -1	BC KQ HĐKD
ΔREC_{it}	Chênh lệch phải thu	Phải thu năm t – Phải thu năm t -1	Bảng CĐKT
PPE_{it}	Nguyên giá TSCĐ năm t	Nguyên giá TSCĐ hữu hình năm t Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính năm t Nguyên giá TSCĐ vô hình năm t Nguyên giá BĐS đầu tư năm t Xây dựng cơ bản dở dang năm t	Bảng CĐKT

(Nguồn: Tác giả thu thập)

4.3. Xử lý dữ liệu

Các số liệu có liên quan thu thập từ BCTC của các quan sát được đưa vào cơ sở dữ liệu thành các nhóm và tính toán thành các biến phù hợp với mô hình thông qua công cụ excel. Sau đó, dữ liệu DN đã được tính toán sẽ được xử lý thông qua phần mềm Eviews phân tích hồi quy dữ liệu bằng theo phương pháp OLS, FEM, REM để ước tính các tham số của mô hình Jones điều chỉnh. Tiếp đó, tác giả sử dụng kiểm định F và kiểm định Hausman để lựa chọn xem đâu là mô hình ước lượng phù hợp nhất với dữ liệu thị trường. Sau khi

thông qua hệ thống kiểm định, tác giả tiến hành tính toán NDA, DA của các quan sát nghiên cứu để kiểm chứng liệu rằng có hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các DN thuộc nhóm ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam không.

5. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

5.1. Kết quả ước lượng các tham số trong mô hình Jones điều chỉnh

Bảng 2 lần lượt trình bày kết quả ước lượng hồi quy dữ liệu bảng theo ba phương pháp OLS, FEM và REM để ước lượng các hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ của mô hình Jones điều chỉnh.

Bảng 2. Kết quả ước lượng bằng phương pháp OLS, FEM, REM

	OLS	FEM	REM
Hằng số	0,2190 *** (3,3120)	0,2524 *** (3,2378)	0,2352 *** (3,0416)
1/A(t-1)	1,75E+10 *** (9,4418)	1,82E+10 *** (9,6298)	1,79E+10 *** (9,8655)
REVREC/A(t-1)	0,2247 *** (3,3741)	0,2146 *** (3,2867)	0,2181 *** (3,4159)
PPE/A(t-1)	-0,779 *** (-5,2161)	-0,8586 *** (-4,7587)	-0,8176 *** (-5,1031)
Số quan sát	105	105	105
Thống kê F	49,78 ***	12,05 ***	56,98 ***
R ² điều chỉnh (%)	58,46	64,36	61,76
Hệ số Durbin-Watson	1,623	2,186	1,933
Kiểm định F(14,87) = 2,1960***		Giá trị Prob. = 0,0139	
Kiểm định hausman: Chi2(3) = 0,4545		Giá trị Prob. = 0,9288	

Ghi chú: Giá trị thống kê t được trình bày trong ngoặc đơn

*** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2020)

Để so sánh mô hình OLS và FEM đầu là mô hình phù hợp hơn, kiểm định F được sử dụng. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị kiểm định F có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Prob. = 0,0139 < 0,05). Do đó, với mức ý nghĩa này cho phép ta bác bỏ giả thiết H_0 : không có sự tồn tại của các ảnh hưởng đặc thù giữa các DN. Vì vậy, FEM tốt hơn mô hình OLS. Tiếp đó, kiểm định Hausman được thực hiện nhằm xác định mô hình nào là phù hợp hơn giữa REM và FEM. Kết quả cho thấy giá trị kiểm định Hausman không có ý nghĩa thống kê (Prob. = 0,9288 > 0,05). Do đó, ta có cơ sở

để chấp nhận giả thuyết H_0 : không có sự tương quan giữa biến độc lập và thành phần sai số u_i . Như vậy trong trường hợp này, mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) được chọn là mô hình phù hợp nhất.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Tất cả VIF của các mô hình hồi quy phụ có hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 10 (Mai Văn Nam, 2008). Như vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Kết quả hiện tượng đa cộng tuyến

	R ²	1-R ²	Hệ số VIF
1/A(t-1)	0,567	0,433	2,309
REVREC/A(t-1)	0,344	0,656	1,525
PPE/A(t-1)	0,577	0,423	2,365

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2020)

Mức độ giải thích của mô hình

Dựa vào kết quả ước lượng hồi quy bằng phương pháp REM, ta có hệ số R² điều chỉnh bằng 61,76% cho thấy 61,76% sự thay đổi của biến tổng kế toán dồn tích được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, còn 38,24% còn lại do ảnh hưởng của sai số ngẫu nhiên và các biến khác ngoài mô hình.

Mức độ phù hợp của mô hình

Theo kết quả trong bảng 2, ta có giá trị kiểm định F của mô hình REM bằng 56,98 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy,

về tổng thể, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Do đó, mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kiểm định ý nghĩa các hệ số hồi quy

Các biến độc lập $\frac{1}{A_{t-1}}$; $\frac{\Delta REV_t - \Delta REC_t}{A_{t-1}}$; $\frac{PPE_t}{A_{t-1}}$ đều có tác động đến biến $\frac{TA_t}{A_{t-1}}$ theo phương pháp REM với mức ý nghĩa thống kê 1% (Prob. < 0,01).

5.2. Kiểm định hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Thủy sản với mô hình Jones điều chỉnh 1995

Kiểm định mô hình với Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (ACL).

Trước hết xác định biến kế toán dồn tích trong năm 2018 của ACL theo công thức:

$$\frac{TA_{2018}}{A_{2017}} = \frac{LNST_{2018} - LCTTTHĐKD_{2018}}{A_{2017}}$$

$$= \frac{236151560539 - 152521148102}{1099634179516}$$

$$= 0,0761$$

Tiếp theo tính biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh của ACL trong năm 2018. Từ dữ liệu thu thập được trên BCTC của 15 DN thu thập được từ 2012-2018 cùng ngành với ACL niêm yết trên TTCK Việt Nam bao gồm: Lợi nhuận sau thuế năm t, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm t, tổng tài sản năm t-1, doanh thu thuần năm t và năm trước đó, nguyên giá TSCĐ năm t. Từ dữ liệu được thu thập, tiến hành tiến hành tính toán các biến phù hợp với mô hình $(\frac{TA_t}{A_{t-1}}; \frac{1}{A_{t-1}}; \frac{\Delta REV_t - \Delta REC_t}{A_{t-1}}; \frac{PPE_t}{A_{t-1}})$ thông qua công cụ Excel.

Từ đó ước lượng mô hình:

$$\frac{TA_{2018}}{A_{2017}} = a_1 \frac{1}{A_{2017}}$$

$$+ a_2 \frac{\Delta REV_{2018} - \Delta REC_{2018}}{A_{2017}}$$

$$+ a_3 \frac{PPE_{2018}}{A_{2017}} + \varepsilon$$

Ta có: $a_1 = 17.900.000.000$; $a_2 = 0,2181$; $a_3 = -0,8176$. Thay a_1, a_2, a_3 cho $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$, vào công thức sau, ta có:

$$\frac{NDA_{2018}}{A_{2017}} = a_1 \frac{1}{A_{2017}}$$

$$+ a_2 \frac{\Delta REV_{2018} - \Delta REC_{2018}}{A_{2017}}$$

$$+ a_3 \frac{PPE_{2018}}{A_{2017}}$$

$$= 17.900.000.000 \frac{1}{1099634179516}$$

$$+ 0,2181 \frac{(501154595211 - 97009208112)}{1099634179516}$$

$$+ (-0,8176) \frac{663308518776}{1099634179516}$$

$$= -0,4014$$

Cuối cùng, tính toán biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh ACL, ta có:

$$\frac{DA_{2018}}{A_{2017}} = \frac{TA_{2018}}{A_{2017}} - \frac{NDA_{2018}}{A_{2017}}$$

$$= 0,0761 - (-0,4014)$$

$$= 0,4775 > 0$$

Kết quả trên cho ta thấy ACL đã điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm 2018.

Việc tính toán tương tự với các doanh nghiệp còn lại trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên do các doanh nghiệp niêm yết cùng ngành với doanh nghiệp đã ước tính các tham số a_1, a_2, a_3 , nên không cần phải ước tính lại các tham số a_1, a_2, a_3 . Kết quả nghiên cứu được tổng hợp như sau:

Bảng 4. Kết quả kiểm định mô hình

NAM	DN	TA/A t-1	NDA/At-1	DA/At-1	KẾT LUẬN
2012	AAM	(0,0328)	(0,2854)	0,2526	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	AAM	(0,0363)	(0,2139)	0,1777	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	AAM	(0,0309)	(0,2904)	0,2595	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	AAM	0,0173	(0,2909)	0,3082	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	AAM	0,0112	(0,2657)	0,2769	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	AAM	0,6894	0,5427	0,1467	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	AAM	(0,0301)	(0,3096)	0,2796	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	ABT	0,0226	(0,1177)	0,1403	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	ABT	(0,0731)	(0,1842)	0,1110	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	ABT	0,1691	(0,1284)	0,2975	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	ABT	(0,0989)	(0,1127)	0,0138	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	ABT	(0,0787)	(0,1483)	0,0696	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	ABT	0,0274	(0,1514)	0,1788	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	ABT	0,0284	(0,1366)	0,1651	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	ACL	0,0094	(0,3145)	0,3238	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	ACL	(0,1210)	(0,3231)	0,2021	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	ACL	0,0932	(0,4159)	0,5091	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	ACL	0,0903	(0,4393)	0,5296	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	ACL	(0,0324)	(0,3627)	0,3303	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	ACL	(0,1436)	(0,4484)	0,3048	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	ACL	0,0761	(0,4014)	0,4774	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	ANV	0,0395	(0,4034)	0,4430	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	ANV	0,0874	(0,0060)	0,0934	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	ANV	(0,2092)	(0,3226)	0,1134	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	ANV	(0,3242)	(0,3165)	(0,0077)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2016	ANV	(0,4637)	(0,3413)	(0,1223)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2017	ANV	(0,5273)	(0,3610)	(0,1664)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2018	ANV	(0,1802)	(0,4472)	0,2670	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	BLF	0,0195	0,0125	0,0070	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	BLF	0,0188	(0,2686)	0,2874	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	BLF	0,4216	(0,1020)	0,5236	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	BLF	(0,1047)	(0,3438)	0,2391	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	BLF	(0,1386)	(0,4067)	0,2681	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	BLF	(0,1069)	(0,4397)	0,3328	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận

2018	BLF	(0,0519)	(0,4392)	0,3873	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	CMX	(0,0728)	(0,2988)	0,2260	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	CMX	(0,4329)	(0,4853)	0,0524	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	CMX	(0,4232)	(0,3141)	(0,1091)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2015	CMX	(0,6810)	(0,5232)	(0,1579)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2016	CMX	(0,6973)	(0,4679)	(0,2294)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2017	CMX	(0,9606)	(0,5053)	(0,4553)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2018	CMX	(0,5813)	(0,1350)	(0,4463)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2012	DAT	0,0455	(0,1280)	0,1736	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	DAT	(0,1017)	(0,1594)	0,0577	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	DAT	0,1456	(0,3781)	0,5237	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	DAT	(0,0089)	(0,7188)	0,7099	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	DAT	(0,5105)	(0,2696)	(0,2410)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2017	DAT	0,0346	(0,2688)	0,3034	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	DAT	0,0514	(0,3065)	0,3578	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	FMC	(0,2906)	(0,4071)	0,1165	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	FMC	0,1554	(0,2298)	0,3852	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	FMC	0,3678	(0,1567)	0,5246	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	FMC	(0,1232)	(0,3227)	0,1996	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	FMC	(0,1738)	(0,2624)	0,0886	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	FMC	(0,0683)	(0,2668)	0,1984	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	FMC	(0,1097)	(0,2808)	0,1711	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	HVG	0,0832	(0,1724)	0,2556	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	HVG	0,0870	(0,1498)	0,2367	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	HVG	0,0499	(0,0911)	0,1410	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	HVG	0,2814	(0,2541)	0,5355	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	HVG	(0,0399)	(0,2287)	0,1887	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	HVG	(0,1260)	(0,2383)	0,1124	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	HVG	(0,0075)	(0,1913)	0,1838	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	IDI	0,0104	(0,2319)	0,2422	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	IDI	0,0524	(0,3594)	0,4119	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	IDI	0,1548	(0,2582)	0,4131	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	IDI	0,1573	(0,3567)	0,5139	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	IDI	0,1156	(0,2086)	0,3242	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	IDI	0,0060	(0,1874)	0,1934	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	IDI	0,0945	(0,1932)	0,2877	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận

2012	LAF	(0,5994)	(0,1030)	(0,4964)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2013	LAF	(0,1097)	(0,6164)	0,5067	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	LAF	0,1397	(0,1992)	0,3390	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	LAF	0,5036	(0,1018)	0,6054	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	LAF	(0,2441)	(0,1728)	(0,0713)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2017	LAF	0,2878	0,1252	0,1627	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	LAF	(0,2220)	(0,4852)	0,2632	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	NGC	(0,0728)	(0,2482)	0,1754	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	NGC	0,0049	(0,4435)	0,4484	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	NGC	0,1075	(0,1562)	0,2638	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	NGC	(0,0540)	(0,3756)	0,3216	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	NGC	(0,0813)	(0,4005)	0,3192	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	NGC	0,0117	(0,4286)	0,4404	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	NGC	0,0028	(0,4097)	0,4125	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	SJ1	0,2579	(0,2956)	0,5535	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	SJ1	0,1458	(0,2917)	0,4375	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	SJ1	0,1703	(0,2846)	0,4549	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	SJ1	0,0241	(0,2612)	0,2853	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	SJ1	0,1809	(0,5871)	0,7680	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	SJ1	0,0958	(0,3578)	0,4536	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	SJ1	0,0669	(0,3427)	0,4096	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	TS4	0,0227	(0,3187)	0,3414	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	TS4	(0,0549)	(0,3034)	0,2486	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	TS4	0,0069	(0,2425)	0,2494	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	TS4	0,0388	(0,2510)	0,2898	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	TS4	(0,0903)	(0,1984)	0,1082	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	TS4	(0,0231)	(0,2608)	0,2376	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2018	TS4	(0,0495)	(0,1813)	0,1317	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2012	VHC	0,0343	(0,3218)	0,3562	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2013	VHC	0,2765	(0,4887)	0,7652	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2014	VHC	0,1566	(0,4606)	0,6172	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2015	VHC	0,0390	(0,3688)	0,4078	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2016	VHC	2,8954	2,6900	0,2054	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận
2017	VHC	(2,3303)	(1,0140)	(1,3163)	DN điều chỉnh giảm lợi nhuận
2018	VHC	0,1077	(0,3758)	0,4835	DN điều chỉnh tăng lợi nhuận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2020)

5.3. Kiểm định giả thuyết

Sau khi có được kết quả, để đánh giá độ chính xác của nhận định mà đề tài nghiên cứu đã đề cập phía trên, nhóm tác giả thực hiện kiểm định giả thuyết với 105 quan sát (15 DN trong giai đoạn từ 2012 đến 2018) với trung bình mẫu là 0,2351 và độ lệch chuẩn là 0,2757 để kiểm định giả thuyết: Các DN Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam có điều chỉnh lợi nhuận với mức ý nghĩa thống kê 5%.

$$\text{Giả thuyết 1: } \begin{cases} H_0: \mu = \mu_0 = 0 \\ H_1: \mu \neq 0 \end{cases}$$

Kiểm định:

$$t = \frac{(\bar{x} - \mu_0)\sqrt{n}}{s} = \frac{(0,2351 - 0)\sqrt{105}}{0,2757} = 8,7379$$

$$\text{Tra bảng } t_{1-\alpha/2} = t_{0,025} = 1,96$$

$$\text{Ta có: } t = 8,7379 > 1,96 = t_{1-\alpha/2}$$

Kết luận: Chấp nhận giả thuyết hay nói cách khác các DN Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam có điều chỉnh lợi nhuận với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Giải thích cho điều này, có thể do trong bối cảnh TTCK Việt Nam còn nhiều quy định chưa chặt chẽ và còn nhiều chuẩn mực, văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, để lại nhiều khoản trống thì khả năng DN thực hiện báo cáo lợi nhuận linh hoạt là điều tất yếu xảy ra, vì ban điều hành DN với tư cách là người làm thuê chịu áp lực về lợi nhuận với chủ DN. Thêm nữa, ý thức tuân thủ pháp luật về kế toán - kiểm toán của các DN niêm yết chưa cao, các DN công bố các BCTC còn nặng về hình thức, không đầy đủ, thiếu chi tiết điều này gây cản trở sự đánh giá thực trạng tài chính

DN của các NĐT. Ngoài ra, phải nói đến năng lực và trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan quản lý được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát. Không ít trường hợp BCTC của DN chậm nộp, chậm công bố, công bố thông tin không đầy đủ, không chính xác theo quy định của pháp luật vẫn không bị phát hiện và xử lý đúng mức.

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

6.1. Kết luận

Chất lượng thông tin trên BCTC của các DN niêm yết đang là một vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà quản lý, NĐT,... Một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các DN niêm yết là hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý.

Để nhận diện được hành vi điều chỉnh lợi nhuận phương pháp tối ưu là kiểm tra, đối chiếu trực tiếp giữa BCTC với các chứng từ sổ sách có liên quan của DN nghi ngờ có điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, phương pháp này thường chỉ được thực hiện thông qua các cơ quan có thẩm quyền như kiểm toán, thanh tra,... Các đối tượng sử dụng thông tin khác như các nhà nghiên cứu, NĐT khó sử dụng phần vì DN không muốn người bên ngoài DN biết những thông tin chi tiết những chứng từ, các loại sổ sách liên quan cũng như những hoạt động tại DN họ, phần vì số mẫu quá lớn nhà nghiên cứu không thể đi phỏng vấn trực tiếp hay đi khảo sát thực tế tại từng DN được. Do đó, các nhà nghiên cứu thường đưa ra các mô hình để nhận diện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Trên thế giới đã có mô hình được xây dựng để nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận của nhà

quản lý, trong đó mô hình Jones điều chỉnh 1995 được cho là hiệu quả trong việc phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các nước phát triển như: Anh, Mỹ và một số nước như Malaysia, Taiwan...

Sau khi nghiên cứu 15 DN thuộc nhóm ngành thủy sản đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2012 - 2018 bằng mô hình Jones điều chỉnh 1995, có thể kết luận: Các DN được nghiên cứu đều có hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong năm 2018. Tùy theo đặc điểm của quy mô của từng DN mà họ có thể điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm. Nghiên cứu này cung cấp thông tin tham khảo cho các nhà đầu tư, nhà đầu tư tiềm năng căn cứ xác định rủi ro khi DN quan tâm có dấu hiệu sử dụng hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm làm ảnh hưởng thông tin trên BCTC.

6.2. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin cho các thành phần tham gia thị trường chứng khoán

Thứ nhất, để đảm bảo lợi ích lâu dài tránh sự hấp dẫn của lợi ích ngắn hạn trước mắt, các DN niêm yết cần nâng cao nhận thức hơn nữa về vai trò cung cấp thông tin kế toán minh bạch, trung thực cho NĐT. DN cần siết chặt hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện những điểm sai sót và bất hợp lý trong BCTC. Ngoài ra, những người trực tiếp kí BCTC như Kế toán trưởng, giám đốc phải có đủ trình độ và đạo đức nghề nghiệp.

Thứ hai, để có được quyết định đầu tư đúng đắn, nhằm giảm thiểu rủi ro, bản thân NĐT cần trang bị đầy đủ những kiến thức

về kinh tế, tài chính và kế toán, đặc biệt là về BCTC, phân tích logic các yếu tố cấu thành nên BCTC để đánh giá chính xác hơn về chỉ tiêu lợi nhuận. Tiếp theo đó là NĐT cần được trang bị kiến thức cơ bản về hành vi cũng như động cơ quản trị lợi nhuận của nhà quản trị hay phương pháp điều chỉnh, việc này cần NĐT phải theo dõi BCTC của DN trong nhiều kỳ kế toán liên tiếp để có thể đánh giá đúng đắn về giá trị thực của DN, cần chú trọng các yếu tố như sự thay đổi chính sách kế toán ảnh hưởng như thế nào đến các khoản mục doanh thu, chi phí, lợi nhuận để tránh khả năng nhà quản trị lợi dụng việc thay đổi chính sách kế toán nhằm thao túng lợi nhuận, xem xét các chi phí mang tính chất ước tính như chi phí trả trước, chi phí trích trước, cơ sở lựa chọn số kỳ phân bổ, số kỳ trích trước cũng hết sức quan trọng, NĐT cần tìm hiểu kỹ. Bên cạnh đó NĐT cá nhân cũng cần tránh tâm lý bầy đàn chạy theo số đông mà bỏ qua các nguy cơ có thể có trong các BCTC, hay kỳ vọng sai vào một chứng khoán nhất định.

Thứ ba, đối với kiểm toán viên và các công ty kiểm toán độc lập, việc kiểm toán BCTC cần chú trọng đến tính trung thực của thông tin trên BCTC đặc biệt là chỉ tiêu liên quan đến lợi nhuận bên cạnh việc xem xét tính tuân thủ chuẩn mực kế toán của các DN, đi sâu xem xét đến các ước tính kế toán. Áp dụng kết hợp nhiều biện pháp trong quá trình kiểm tra các ước tính kế toán.

Thứ tư, Bộ Tài Chính cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng coi trọng các ước tính kế toán để lập BCTC vì tuy nguy cơ vận dụng

các ước tính kế toán để thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận là hiện hữu nhưng không vì thế mà bỏ qua những lợi ích mà ước tính kế toán mang lại. Mà theo đó, cần có những hướng dẫn sử dụng các ước tính kế toán, phải có cơ sở tính toán và xác định phù hợp để tránh NQT có thể vận dụng để điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn chủ quan của họ. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng cần thường xuyên bổ sung, cập nhật những chuẩn mực phù hợp với tình hình thực tế phù hợp với đặc điểm thị trường Việt Nam cần có những quy định, hướng dẫn chi tiết, rõ ràng. Phát triển công tác đào tạo kế toán, kiểm toán, thành lập các tổ chức độc lập, chuyên nghiệp về kế toán, kiểm toán, tương tác hỗ trợ với nhà nước phát hiện sai phạm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajinkya, B., Bhojraj, S., & Sengupta, P, 2005. The association between outside director, institutional investors and the properties of earnings forecasts. *Journal of Accounting Research*, 43, 343- 376.

2. Dechow, R., Sloan, G., and Sweeney, A., P, 1995. Detecting earnings management, *The Accounting Review*, 70 (2), 193-225.

3. Hoàng Khánh, Trần Thị Thu Hiền, 2015. Phát hiện sai phạm BCTC của các DN xây dựng niêm yết, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 218, 42-29.

4. Huỳnh Thị Vân, 2012. Nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các DN cổ phần trong năm đầu niêm yết

trên TTCK Việt Nam, Luận văn thạc sĩ. Đại học Đà Nẵng.

5. Jones, J, 1991. Earnings Management During Import Relief Investigations, *Journal of Accounting Research*, 29, 193-228.

6. Kothari, Leone, Wasley, 2005. Performance matched discretionary accrual measure, *Journal of accounting and economics*, 39, 163-197.

7. Nguyễn Anh Hiền, Phạm Thanh Trung, 2015. Kiểm định và nhận diện mô hình nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các DN niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển KH và CN*, 18 (Q3), 7-13.

8. Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

9. Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Thị Phương Loan, Nguyễn Minh Thao, 2016. Nhận diện việc quản trị lợi nhuận thực tế của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ*, 19 (Q4), 81-93.

11. Nguyễn Thị Toàn, 2016. Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận – Nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Luận văn Thạc sỹ Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

12. Nguyễn Trần Nguyên Trân, 2014. Nghiên cứu về sai sót BCTC của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng.

13. Phạm Thị Bích Vân, 2012. Mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các DN niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, Tạp chí Ngân hàng (số 9) tháng (5/2012).

14. Phạm Thị Bích Vân, 2017. Điều chỉnh lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, Luận án tiến sĩ kế toán, Đại học Đà Nẵng.

15. Phạm Thị Bích Vân, 2011. Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế TNDN đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các DN trên địa bàn TP Đà Nẵng, Luận văn thạc sỹ. Đại học Đà Nẵng.

16. Phạm Thị Bích Vân, 2013. Các cách đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận, DN với ngân hàng số 01-2013.

17. Phan Nguyễn Thùy Uyên, 2015. Các nhân tố quản trị công ty ảnh hưởng

đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trong trường hợp có phát hành thêm cổ phiếu, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.

18. Phan Thị Thùy Dương, 2013. Sử dụng mô hình Jones để nhận diện điều chỉnh lợi nhuận: Trường hợp các DN niêm yết ở HOSE phát hành thêm cổ phiếu năm 2013, Luận văn thạc sỹ. Đại học Đà Nẵng.

19. Ronen J., Yaari V., 2008, Earning management Emerging insights in theory, practices and research. Springer.

20. Schipper K, P, 1989. Commentary on Earnings Management, Accounting Horizons, 3, 91-102.

21. Trần Thị Mỹ Tú, 2014. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên HOSE, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

22. Võ Văn Nhị, Hoàng Cẩm Trang, 2013. Hành vi điều chỉnh lợi nhuận và nguy cơ phá sản của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 276, 48-57.

STUDYING PROFIT MANAGEMENT BEHAVIOR BASED ON FINANCIAL REPORTS OF ENTERPRISES LISTED ON THE VIETNAM STOCK MARKET

Dinh Cong Hien^{*}, Tran Kieu Nga, Nguyen Thien Phong,
Vo Hong Hanh and Nguyen Phuong Tam
Faculty of Accounting – Finance and Banking, Tay Do University
(*Email: dchien@tdu.edu.vn)

ABSTRACT

The study was conducted to provide empirical evidence on management behavior in the financial statements of enterprises in the Fisheries sector listed on the Vietnam Stock Exchange. Data were collected from the financial statements of 15 businesses listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange belong to the Fisheries sector in the period from 2012 to 2018. Tabular data estimation and mean value testing were used, to answer the question: "Whether or not the profit adjustment behavior of the are enterprises listed on Vietnam's stock market? ". Through the implementation of appropriate testing, it could be concluded: Fisheries enterprises listed on the Vietnam Stock Market all had behavior of profit adjustment with a statistical significance of 5%.

Keywords: *Cumulative basis, fisheries sector, profit management*